

Bản án số: 38/2023/KDTM-PT

Ngày: 18/8/2023

*V/v: Tranh chấp giữa các thành viên
của công ty liên quan đến việc góp vốn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên;

Các Thẩm phán: 1. Ông Phùng Hải Hiệp;
2. Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 tháng 7 và 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại phúc thẩm thụ lý số 38/2022/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp giữa các thành viên của công ty liên quan đến việc góp vốn*”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9116/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị S; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Doãn Khắc H; địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân B; địa chỉ: Tổ V, phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa ngày 18/7/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/8/2023.

*** Bị đơn:** Công ty cổ phần D.

Địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị N – Giám đốc. Có mặt tại phiên tòa ngày 18/7/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/8/2023.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông An Thiên T. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông An Thiên T; địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Số nhà A, đường P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. Ông Phạm Văn Đ; địa chỉ: Đ, thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị N; địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa ngày 18/7/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/8/2023.

5. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở: Khu 2, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Vũ Thị H1 – Giám đốc. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Phạm Thị S trình bày:

Bà là mẹ nhận của bà Bùi Thị N. Năm 2016, bà góp tiền để cùng ông T, bà N mua hai ô đất tại Cô Tô, bà góp 750.000.000đ, bà N, ông T góp 750.000.000đ. Hai ô đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C đăng ký biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSD đất*) mang tên ông T, bà N.

Ngày 04/01/2018, Công ty cổ phần D (*sau đây viết tắt là Công ty D*) được thành lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 04/01/2018), bà Bùi Thị N là Chủ tịch Hội đồng quản trị và là đại diện theo pháp luật của Công ty. Sở đăng ký có 04 cổ đông là những cổ đông sáng lập, gồm: Bà Bùi Thị N đăng ký góp vốn 50%, ông An Thiên T đăng ký góp vốn 40%, bà Phạm Thị S đăng ký góp vốn 5%; ông Phạm Văn Đ đăng ký góp vốn 5%. Ngoài những cổ đông này ra, không còn cổ đông nào khác. Vốn điều lệ là 9.600.000.000đ.

Quyền sử dụng hai ô đất mang tên bà N, ông T được góp vốn vào Công ty D và được định giá 4.992.000.000đ, trong đó bà S góp 50% số vốn góp bằng tài sản mà các bên thống nhất về giá, tức là 2.496.000.000đ; Ngoài ra, để xây dựng trụ sở Công ty D làm nơi kinh doanh nhà nghỉ và dịch vụ du lịch, bà S góp vốn rất nhiều lần với số tiền mặt 4.490.000.000đ và bà N vay của bà Đinh Thị T1 1.500.000.000đ, sau này bà T1 chuyển quyền cho bà S; tổng số tiền bà S góp, gồm tiền đất, tiền mặt và tiền bà T1 cho bà N vay (bà phải trả thay cho N) là 8.486.000.000đ. Bà S khởi kiện yêu cầu bà N, ông T xác nhận vốn đóng góp của bà chiếm 60% vốn điều lệ Công ty D và buộc bà N, ông T có nghĩa vụ trả nợ 04 tỷ đồng do Công ty D vay tại Ngân hàng N. Sau đó, bà S thay đổi yêu cầu khởi

kiện, xác định bị đơn là Công ty D, đề nghị Tòa án buộc Công ty D xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S là 6.982.000.000đ / 8.982.000.000đ, tương ứng 77% vốn điều lệ của Công ty D. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S tiếp tục thay đổi yêu cầu nội dung khởi kiện: Đề nghị Công ty D xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S trong Công ty D là 6.986.000.000đ / 9.482.000.000đ, tương ứng 74% vốn điều lệ Công ty D.

Quá trình giải quyết vụ án, bà S còn khởi kiện buộc bà N, ông T phải trả 04 tỷ tại Ngân hàng N nhưng đã rút yêu cầu khởi kiện này trước khi mở phiên tòa do bà N và ông T đã trả đủ cho Ngân hàng N.

Bị đơn là Công ty D do bà Bùi Thị N là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Năm 2016, ông T, bà N nhận chuyển nhượng hai thửa đất giáp nhau (GCNQSD đất do UBND huyện C cấp ngày 04/8/2010 và ngày 19/01/2011) được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C đăng ký biến động ngày 11/7/2016 mang tên ông T, bà N. Để có tiền xây dựng nhà nghỉ kinh doanh du lịch, do hai người không phải là vợ chồng không thể vay vốn Ngân hàng, nên đã thành lập Công ty. Do bà S là mẹ nhận của bà N và ông Phạm Văn Đ là họ hàng với ông T, nên để bà S và ông Đ cùng tham gia thành lập Công ty D. Đăng ký vốn góp:

+ Bà Bùi Thị N đăng ký góp vốn 50%, góp vốn bằng giá trị hai quyền sử dụng đất trị giá 2.496.000.000đ; tiền mặt là 2.304.000.000đ. Tổng cộng: 4.800.000.000đ;

+ Ông An Thiên T đăng ký góp vốn 40%, góp vốn bằng giá trị hai quyền sử dụng đất trị giá 2.616.000.000đ; tiền mặt là 1.344.000.000đ. Tổng cộng: 3.840.000.000đ;

+ Bà Phạm Thị S đăng ký góp vốn 5%, góp vốn bằng tiền mặt là 480.000.000đ.

+ Ông Phạm Văn Đ đăng ký góp vốn 5%, góp vốn bằng tiền mặt là 480.000.000đ.

Ngoài những cổ đông này ra, không còn cổ đông nào khác. Vốn điều lệ Công ty D là 9.600.000.000đ.

Ngày 04/01/2018, Công ty D được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị N; ông T là Phó giám đốc kiêm kế toán Công ty, thủ quỹ.

Quá trình góp vốn, bà S và ông Đ đăng ký góp vốn 5% bằng 480.000.000đ, nhưng không góp. Ngày 30/3/2018, Công ty D thế chấp hai quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà N vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện C với số tiền 4.000.000.000đ; mục đích để xây dựng nhà kinh doanh dịch vụ du lịch Karaoke.

Vì là con nhận của bà S nên bà S có bảo bà viết các biên bản góp vốn năm 2017, biên bản họp ngày 08/8/2018 thể hiện là bà S có góp 50% vốn góp để bà S vay tiền con trai, thực chất là bà S không góp, không đưa tiền. Do tình nghĩa mẹ

con nên bà N có viết và ký vào Biên bản họp thành lập Công ty D và tất cả các Biên bản họp góp vốn từ năm 2017 đến năm 2018. Còn các Biên bản khác, bà không viết và không ký. Từ khi thành lập Công ty D đến nay Công ty D chưa thay đổi vốn điều lệ lần nào, Công ty D cũng không họp để thay đổi cổ đông hay thay đổi người đại diện theo pháp luật lần nào. Năm 2019, bà S làm giả giấy tờ tài liệu gồm: Biên bản Đại hội cổ đông năm ngày 21/3/2019; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/3/2019; Thông báo thay đổi người đại diện doanh nghiệp ngày 21/3/2019 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty D. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã có thay đổi lần thứ nhất ngày 27/3/2019 với người đại diện theo pháp luật bà Phạm Thị S. Sau đó, bà S cho con trai bà S là Phạm Văn T2 và Lại Quang H2 là dân xã hội đến chiếm Công ty, thì bà N, ông T mới biết. Công ty D đã tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Cơ quan giám định kết luận thể hiện chữ ký và con dấu của bà S là giả, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q đã thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27/3/2019, do thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 04/01/2018. Ngày 21/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C có Thông báo không khởi tố vụ án hình sự, hướng dẫn các bên tự hòa giải hoặc khởi kiện đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà S khởi kiện Công ty D là không có căn cứ, Công ty D không đồng ý. Bởi lẽ: Tiền mua đất năm 2016 là của ông T, bà N; T3 vay bà T1 đã giải quyết bằng vụ án dân sự năm 2019 - 2020 và đã chuyển khoản trả bà T1; Thực tế bà S không đóng góp cổ phần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông An Thiên T, bà Bùi Thị N có lời khai và quan điểm tương tự như lời khai của bị đơn.

Bà N và ông T còn có yêu cầu độc lập về nội dung: Yêu cầu Tòa án khởi tố vụ án hình sự đối với bà Phạm Thị S về các tội: Làm giả giấy tờ tài liệu chiếm đoạt tài sản của Công ty, bồi thường thiệt hại do làm giả tài liệu chiếm đoạt tài sản của Công ty và tội cho vay nặng lãi; đồng thời tính lại toàn bộ số tiền 5.144.000.000đ do bà S cho bà và ông T vay nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà N, ông T đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị T1 trình bày: Bà xác định là thành viên Công ty T4, bà góp vốn 1.500.000.000đ, đưa qua bà S. Đầu năm 2019 chuyển nhượng lại cổ phần cho bà S. Bà từ chối tham gia tố tụng vì không còn là thành viên của Công ty D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn Đ1 khai: Anh không góp cổ phần vào Công ty D, chỉ có tên trong sổ cổ đông, bà S nói cho 5% cổ phần để anh làm việc cho Công ty D, khi nào có điều kiện sẽ trả cho bà S sau. Anh xác định không liên quan gì đến Công ty D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện C trình bày: Ngày 30/3/2018, Công ty D vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện C số tiền là 4.000.000.000đ, mục đích để xây dựng nhà kinh doanh dịch vụ du lịch, karaoke. Tài sản thế chấp

là quyền sử dụng hai ô đất mang tên ông T, bà N. Ngày 30/3/2021, ông T, bà N đã tắt toán khoản vay, Ngân hàng không còn liên quan đến vụ án.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 159, Điều 160, Điều 227, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 25, Điều 44, Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2014; căn cứ Điều 9, Điều 69, Điều 79, Điều 80 Điều lệ Công ty cổ phần D I năm 2017;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc: xác định lại vốn điều lệ của Công ty cổ phần D; xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà Phạm Thị S trong Công ty cổ phần D là 6.986.000.000đ/9.482.000.000đ, tương ứng vốn điều lệ Công ty là 74%.

2- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về nội dung: khởi kiện buộc bà N, ông T phải trả 4 tỷ đồng tại Ngân hàng N.

3- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà N, ông T về nội dung: yêu cầu Tòa khởi tố vụ án hình sự đối với bà Phạm Thị S về các tội: làm giả giấy tờ tài liệu chiếm đoạt tài sản của Công ty (nay Công an huyện C đang điều tra), bồi thường thiệt hại do làm giả tài liệu chiếm đoạt tài sản của Công ty và tội cho vay nặng lãi và tính lại toàn bộ số tiền 5.144.000.000đ do bà S cho vay.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2022, nguyên đơn là bà Phạm Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà; bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày, xác định việc nguyên đơn kháng cáo là không có cơ sở, đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bà S là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị S; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà Phạm Thị S khởi kiện bị đơn là Công ty D do bà Bùi Thị N là đại diện yêu cầu xác nhận vốn đóng góp của bà chiếm 60% tại Công ty D và buộc bà N, ông T có nghĩa vụ trả nợ 04 tỷ đồng do Công ty D vay tại Ngân hàng N; Sau đó, ngày 13/9/2022, bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty D xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S là 6.982.000.000đ / 8.982.000.000đ, tương ứng 77% vốn điều lệ của Công ty D và rút yêu cầu khởi kiện buộc bà N, ông T có nghĩa vụ trả nợ 04 tỷ đồng do Công ty D vay tại Ngân hàng N do bà N và ông T đã trả đủ cho Ngân hàng; Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S tiếp tục thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Công ty D xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S là 6.986.000.000đ / 9.482.000.000đ, tương ứng 74% vốn điều lệ của Công ty D.

Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự là đúng quy định tại khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Về việc vắng mặt của một số đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ vắng mặt không rõ lý do tuy nhiên đã được Tòa án triệu tập họp lệ 02 lần; đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Xét kháng cáo của bà Phạm Thị S, Hội đồng xét xử thấy:

Công ty D được thành lập ngày 04/01/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Q cấp, người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị N - chức danh là Chủ tịch Hội đồng quản trị (không có chức danh Phó giám đốc và Giám đốc). Ngày 05/01/2018, Công ty D mới có Thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu Doanh nghiệp thời điểm có hiệu lực của mẫu con dấu là từ ngày 05/01/2018.

Việc bà Phạm Thị S khởi kiện đề nghị xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S trong Công ty D là 6.986.000.000đ / 9.482.000.000đ, tương ứng 74% vốn điều lệ Công ty D. Trong đó, tiền góp vốn bằng 50% giá trị tài sản quyền sử dụng đất được định giá trong Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 09/01/2018, tương

đương số tiền là 2.496.000.000đ; góp vốn bằng tiền mặt tính đến ngày 30/5/2018 là 4.394.000.000đ; góp vốn bằng tiền mặt ngày 11/9/2018 là 96.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ:

[2.1]. Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 09/01/2018 thể hiện Hội đồng quản trị họp và thống nhất xem xét, quyết định nhận vốn góp bằng quyền sử dụng 02 thửa đất của ông T và bà N đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số BA 350815 ngày 19/01/2011 và GCNQSD đất số BA 350738 ngày 04/8/2010 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C xác nhận chuyển nhượng cùng ngày 11/7/2016 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 05 tầng; tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 4.992.000.000đ. Biên bản này được lập sau khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 05 ngày, có đầy đủ xác nhận chữ ký của 04 thành viên góp vốn, đồng thời là cổ đông sáng lập là bà N, ông T, bà S và ông Đ. Biên bản này không có nội dung nào thể hiện bà S có 50% giá trị tài sản trên và bà S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản góp vốn nêu trên; Do vậy, bà S yêu cầu xác định tiền góp vốn bằng 50% giá trị tài sản được định giá trong biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 09/01/2018, tương đương số tiền là: 2.496.000.000đ, là không có cơ sở để xem xét.

[2.2]. Tại Nghị quyết cuộc họp Công ty D đề ngày 30/5/2018 có nội dung thể hiện bà S góp vốn đợt 3 với tổng số tiền là 4.394.000.000đ (BL 395). Tuy nhiên, tại Nghị quyết chỉ có chữ ký của 2 người là bà S và bà N, cả hai chữ ký đều được đóng dấu Công ty D, chức danh của bà S là Giám đốc, bà N là Phó Giám đốc. Như đã nêu ở trên, Công ty D được thành lập ngày 04/01/2018, người đại diện theo pháp luật của Công ty D là bà N, chức danh là Chủ tịch Hội đồng quản trị; Công ty D không có chức danh Giám đốc và Phó Giám đốc. Hơn nữa nội dung Nghị quyết thể hiện việc bà S nhiều lần chuyển tiền cho bà N, ông T, ông Đ nhưng không rõ là tiền gì (tiền cho vay, góp vốn kinh doanh hay góp vốn điều lệ). Nội dung này cũng chưa được Đại hội đồng cổ đông Công ty D thông qua thể hiện ở việc 02 cổ đông sáng lập là ông T và ông Đ không được triệu tập họp và biểu quyết. Mặt khác, việc ghi nhận bà S đã góp 4.394.000.000đ vốn điều lệ đồng nghĩa với việc phải sửa đổi Điều lệ Công ty D quy định về thay đổi vốn Điều lệ Công ty D.

Điều 79 Điều lệ của Công ty D quy định: Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tức ngày 04/01/2018).

Điều 80 Điều lệ của Công ty D quy định: Khi muốn bổ sung, sửa đổi nội dung Điều lệ, Đại hội đồng cổ đông sẽ đề thông qua quyết định nội dung thay đổi. Điều lệ nói trên của Công Ty D có đầy đủ chữ ký của 04 cổ đông sáng lập.

Điều 9 Điều lệ Công ty D thể hiện: Cổ đông Công ty gồm có 04 người, cụ thể: Bà Bùi Thị N đăng ký góp vốn 50%, góp vốn bằng giá trị hai quyền sử dụng đất là 2.496.000.000đ, tiền mặt là 2.304.000.000đ. Tổng cộng: 4.800.000.000đ; Ông An Thiên T đăng ký góp vốn 40%, góp vốn bằng giá trị hai quyền sử dụng đất là 2.616.000.000đ, tiền mặt là 1.344.000.000đ. Tổng cộng: 3.840.000.000đ;

Bà Phạm Thị S đăng ký 5%, góp vốn bằng tiền mặt là 480.000.000đ; Ông Phạm Văn Đ đăng ký 5%, góp vốn bằng tiền mặt là 480.000.000đ. Tổng vốn Điều lệ của Công ty là 9.600.000.000đ. Ngoài ra, không còn cổ đông sáng lập nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà S, bà N thống nhất trình bày Điều lệ Công ty D được xây dựng dựa trên quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, các cổ đông đều tự nguyện xây dựng Điều lệ, được ban hành ngày 23/12/2017, có hiệu lực kể từ ngày 04/01/2018 và Công ty D không thay đổi Điều lệ từ khi thành lập. Mặt khác, theo quy định tại Điều 44 Nghị định 78 ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định về “Đăng ký doanh nghiệp”, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 108 ngày 23/8/2018 của Chính phủ quy định về “đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn” thì: Trường hợp Công ty đăng ký thay đổi tỷ lệ vốn góp của cá thành viên... Công ty phải gửi Thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh nơi Công ty đã đăng ký... Trường hợp đăng ký thay đổi vốn điều lệ Công ty... phải có quyết định và bản sao hợp lệ Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông đối với Công ty Cổ phần...

Do đó, không có cơ sở để buộc Công ty D ghi nhận bà S đã góp 4.394.000.000đ vốn điều lệ bằng tiền mặt tính đến ngày 30/5/2018.

[2.3]. Giấy nộp tiền thể hiện ngày 01/9/2018 bà S nộp nốt số tiền là 96.000.000đ. Trong giấy có chữ ký ghi họ tên Bùi Thị N, chức danh Phó Giám đốc, đóng dấu Công ty D; họ tên Phạm Thị S, chức danh Giám đốc. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 270 ngày 20/4/2020 của Phòng K, Công an tỉnh Q thể hiện không đủ cơ sở kết luận chữ ký Bùi Thị N trong giấy nộp tiền nói trên (mẫu A10) là chữ ký của chị Bùi Thị N. Mặt khác, việc bà S cho rằng đã góp 96.000.000 đồng vốn điều lệ tính đến ngày 01/9/2018 không thông qua Đại hội đồng cổ đông, không có Biên bản họp, không ra Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, cũng chưa đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vào sổ đăng ký cổ đông đối với số tiền nêu trên.

Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bà S còn giao nộp một số Biên bản, Nghị quyết, văn bản khác thể hiện việc bà S có thỏa thuận với bà N về việc góp vốn vào Công ty D. Tuy nhiên các Biên bản, Nghị quyết, văn bản này đều có trước thời điểm thành lập Công ty D hoặc đã được giám định kết luận là tài liệu giả nên không có giá trị chứng minh việc bà S góp vốn điều lệ Công ty D.

[3]. Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc xác định lại vốn điều lệ của Công ty D và xác nhận tỷ lệ sở hữu cổ phần của bà S trong Công ty D là 6.986.000.000đ / 9.482.000.000đ, tương ứng 74% vốn Điều lệ Công ty.

[4]. Mặc dù không đủ căn cứ xác định việc bà S cho rằng đã góp tổng số 6.986.000.000đ / 9.482.000.000đ vốn điều lệ Công ty D, tuy nhiên, căn cứ vào các biên bản, văn bản được xác lập giữa bà S và bà N, xác định có việc vay mượn, chuyển tiền giữa bà N và bà S với tư cách cá nhân hoặc góp vốn kinh doanh (không phải là vốn điều lệ). Nhưng do bà S không khởi kiện đòi tiền cho vay mượn hoặc tiền góp vốn kinh doanh nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cũng xác định không khởi kiện đòi tiền cho vay hoặc tiền góp

vốn kinh doanh nên HĐXX không xem xét giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có phát sinh tranh chấp.

[5]. Đối với các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố các đương sự đã rút tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết các yêu cầu này là phù hợp quy định pháp luật, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đề cập giải quyết.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị S phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phạm Thị S; Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị S phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016015 ngày 26/9/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Xác nhận bà Phạm Thị S đã thi hành xong án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền